

Số: 22/NQ-HĐND

Phụng Hiệp, ngày 17 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
trên địa bàn huyện Phụng Hiệp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 348 /TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp về việc dự thảo Nghị quyết Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Phụng Hiệp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp thống nhất Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Phụng Hiệp. Với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

a) Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo kế hoạch và theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b) Phát huy tối đa tiềm năng đất đai đáp ứng yêu cầu các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

2. Nội dung phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (Đính kèm phụ lục I).
- Diện tích thu hồi đất trong năm 2023 (Đính kèm phụ lục II).
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 (Đính kèm phụ lục III).

3. Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chủ yếu:

- Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức công khai đến các phòng, ban, tổ chức, đoàn thể, các xã và Nhân dân biết, thực hiện và giám sát thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của pháp luật về đất đai.
- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, công nghiệp và thương mại – dịch vụ, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả, tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.
- Thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái.
- Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh các chỉ tiêu thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.
- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân huyện.

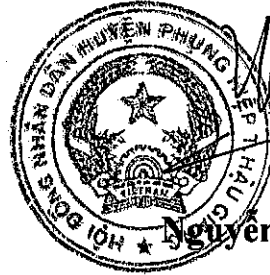
Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phụng Hiệp khóa XII, kỳ họp thứ bảy thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2022. / *Phu*

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện Phụng Hiệp);
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- 4B, 7C;
- Lưu: VT, C5, C150. *Phu*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Đức

Phụ lục I



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2022		KH 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên		48.450,35	100,00	48.450,35	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.500,28	89,78	43.092,98	88,94	-407,30
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.362,57	39,96	19.132,51	39,49	-230,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	19.362,57	39,96	19.132,51	39,49	-230,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.526,16	17,60	8.366,08	17,27	-160,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.883,83	24,53	11.742,72	24,24	-141,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.750,21	5,68	2.750,21	5,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506,09	1,04	418,76	0,86	-87,33
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	402,79	0,83	486,03	1,00	83,24
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,63	0,14	196,67	0,41	128,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.950,07	10,22	5.357,37	11,06	407,30
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,18	0,08	81,43	0,17	44,25
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	0,01	2,73	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			50,00	0,10	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,37	0,16	82,68	0,17	3,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,01	0,07	32,86	0,07	-2,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,21	0,01	3,21	0,01	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.957,91	6,11	3.203,72	6,61	245,81
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	770,76	1,59	999,75	2,06	228,99
-	Đất thủy lợi	DTL	1.836,78	3,79	1.840,36	3,80	3,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,83	0,01	5,98	0,01	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	0,01	5,36	0,01	-0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,37	0,34	162,13	0,33	-0,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,32	0,02	7,32	0,02	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	47,54	0,10	59,42	0,12	11,88
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,39		0,39		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25,30	0,05	25,30	0,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,26	0,10	46,29	0,10	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,29	0,04	19,29	0,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,55	0,06	28,09	0,06	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2022		KH 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	4,04	0,01	4,04	0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,56	0,01	3,56	0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,32		5,86	0,01	4,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.089,45	2,25	1.143,52	2,36	54,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,28	0,25	134,94	0,28	11,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,45	0,04	20,52	0,04	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,71	0,01	4,71	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,72		1,74		0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	589,73	1,22	585,45	1,21	-4,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01		0,01		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43		0,43		
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Phụ lục II

DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)

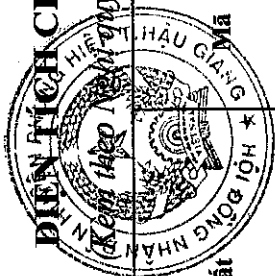


STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Kinh Cù	Thị trấn Cây Dương	Xã Tân Bình	Xã Thành Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thành	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phụng Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		536,74	50,62	12,90	1,85	71,68	52,15	49,55	39,03	11,96	14,25	0,70	71,23	7,12	16,79	135,91	1,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	474,72	44,53	11,74	1,71	59,04	45,89	43,35	32,14	8,20	13,81	0,60	65,21	3,93	13,41	130,32	0,84
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	168,92	28,10	3,18		33,63	19,16	30,65	17,34	1,64	1,88		30,53	0,46	2,35		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	168,92	28,10	3,18		33,63	19,16	30,65	17,34	1,64	1,88		30,53	0,46	2,35		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,93	7,78	4,98	0,66	11,15	6,23	5,43	3,93	1,84	2,96	0,30	17,22	1,43	4,29	38,19	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,87	8,21	3,08	1,05	13,74	20,00	7,27	10,44	4,72	8,97	0,30	17,35	2,04	6,60	4,80	0,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87,33														87,33	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,67	0,44	0,50		0,52	0,50		0,43				0,11		0,17		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,02	6,09	1,16	0,14	12,64	6,26	6,20	6,89	3,76	0,44	0,10	6,02	3,19	3,38	5,59	0,16
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,82	0,21			0,39	0,63	0,12	0,11				0,13	0,10	0,13	3,00	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,46	0,13	0,30		0,43	0,03	0,03	1,22				0,11	0,10	0,11		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	30,18	1,50	0,24		7,08	3,13	4,48	4,68	3,56	0,24		2,78	1,42	0,73	0,34	
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	23,45	0,60	0,24		4,92	1,90	3,80	4,34	3,56	0,24		2,18	0,60	0,73	0,34	
-	Đất thủy lợi	DTL	6,12	0,90			2,16	0,84	0,68	0,34				0,60	0,60			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22												0,22			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,39					0,39										
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,16				4,74	2,47	1,57	0,88	0,20	0,20	0,10	2,00	1,46	1,35	0,15	0,04
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	5,01	4,25	0,62	0,14												
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11											1,00		1,06	2,10	0,12
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,28															

Phụ lục III

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 22/NQ-HĐND ngày 17/12/2022 của HĐND huyện Phụng Hiệp)



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Kinh Cù	Thị trấn Cây Dương	Thị trấn Búng Tàu	Xã Tân Bình	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Thành	Xã Long Thành	Xã Tân Long	Xã Hòa Mỹ	Xã Phụng Hiệp	Xã Hòa An	Xã Hiệp Hưng	Xã Phương Bình	Xã Tân Phước Hưng	Xã Phương Phú	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	409,30	45,69	13,41	3,14	60,08	48,10	43,89	34,72	8,91	15,17	1,39	70,34	3,13	14,69	45,23	1,41	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,33	25,01	1,77	0,38	27,19	20,41	30,45	17,95	1,90	2,44	0,29	31,29	0,31	2,69	2,06	0,19	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	164,33	25,01	1,77	0,38	27,19	20,41	30,45	17,95	1,90	2,44	0,29	31,29	0,31	2,69	2,06	0,19	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,80	10,43	6,30	0,97	14,58	6,60	5,77	4,97	2,01	3,37	0,47	19,09	0,70	4,15	36,74	0,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,08	9,81	4,84	1,79	17,79	20,59	7,67	11,37	5,00	9,36	0,63	19,85	2,12	7,68	5,01	0,57	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,42														1,42		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,67	0,44	0,50		0,52	0,50		0,43				0,11		0,17			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		141,96	3,31	2,51	4,21	6,26	4,01	3,52	3,90	2,77	6,25	3,82	2,15	4,39	3,33	89,63	1,90	
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	11,56	0,73	0,97	0,96	0,75	0,66	0,97	0,69	0,65	0,66	0,57	0,90	0,89	0,70	0,89	0,57	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	44,49	2,58	1,54	3,25	5,51	3,35	2,55	3,21	2,12	5,59	3,25	1,25	3,50	2,63	2,83	1,33	
2.3	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	85,91														85,91		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,63	1,40	0,52	0,10	4,40	1,41	0,50	0,51		0,05		1,40	0,10		0,24		

Ghi chú:

- (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

